

Số: 1685/TM – CNPC

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 9 năm 2026

V/v: Đề nghị khảo sát và báo giá cung cấp vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV có nhu cầu mua vật tư thiết bị phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027, kính mời các nhà cung cấp tham gia chào giá cung cấp vật tư cụ thể như sau:

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư thiết bị C&I phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.
- Chi tiết đơn hàng: như phụ lục kèm theo
- Hàng hoá cung cấp phải mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Các hàng hoá phải đảm bảo đúng thông số kỹ thuật và phải tương thích với thiết bị hiện có của nhà máy.
- Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ: mã hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ.
- Nhà cung cấp có thể chào hàng hoá loại khác tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ. Khi chào tương đương nhà cung cấp phải có tài liệu của nhà sản xuất và bảng so sánh các thông số kỹ thuật của hàng hoá chào tương đương với hàng hoá trong thư mời.

2. Các yêu cầu thương mại khác:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương.
- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Đơn giá hàng hoá được chào bằng VNĐ và đã bao gồm các loại thuế và chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn. Thuế GTGT của hàng hoá tạm tính tại thời điểm báo giá là 10%;
- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (ngõ 719 – Đường Dương Tự Minh – Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên)
- Hiệu lực báo giá: tối thiểu 45 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian giao hàng: Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng. Hàng hoá khi giao có đầy đủ các giấy tờ chứng nhận xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, giấy chứng nhận chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp, tờ khai hải quan với hàng hoá nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xưởng với hàng hoá trong nước.

- Thời gian bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa.
- Thời gian thanh toán: trong vòng 40 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao hàng hoá và toàn bộ các giấy tờ liên quan.

3. Hình thức đăng tải và nhận báo giá:

- Hình thức đăng tải: Thư mời báo giá được đăng tải trên trang Website của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (<https://vinacomin.vn>) và Website của Tổng công ty Điện lực – TKV (<https://www.dienluctkv.vn>)

- Hình thức nhận báo giá: gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719 - Đường Dương Tự Minh - Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên). Ngoài bì thư ghi rõ: Chào giá đơn hàng Cung cấp vật tư thiết bị C&I phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027. Mọi thắc mắc liên hệ: Ms Thuý - SĐT 0973591886.

- Thời gian nhận báo giá: chậm nhất ngày 8 tháng 10 năm 2026 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Trang web TKV, TCT (đăng tải)
- Phó Giám đốc (e-copy)
- Lưu VT, KHĐTVT, LTKT(3b).



GIÁM ĐỐC

Vũ Phú Cường

PHỤ LỤC: DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ
(Kèm theo thư mời số: 1685/TM-CNPC ngày 30 tháng 9 năm 2026)

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Transducer dòng 3 pha	Transducer dòng 3 pha Model: DPT643-15F - Input: 0-5A - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo)	Cái	1	
2	Transducer điện áp 3 pha	Transducer dòng 3 pha Model: DPT643-15F - Input: 3x100 to 415 V L-L (3x57,5 to 240V L-N) - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo)	Cái	1	
3	Transducer công suất Q	Transducer dòng 3 pha Model: DPT643-15F - Voltage input: 0-130% of rating - Current input: 0-150% of rating - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo 0-953Var)	Cái	1	
4	Transducer công suất P	Transducer dòng 3 pha Model: DPT643-15F - Voltage input: 0-130% of rating - Current input: 0-150% of rating - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo -953-0-953W)	Cái	1	
5	Quạt làm mát	NMB; Model 4715KL-05T-B40 Power: 24 VDC, 0.46A 3,34m3/min KT: 119x119x38mm	Cái	10	
6	Switch dầu vị trí:	OMRON WL LIMIT SWITCH ; NEMA A600; Types 4 and 13.	Cái	4	
7	Van điện từ (Bao gồm cả van + cuộn hút)	IdNr: 9601430 Coil - IdNr: 3805-230V 40-60Hz	Bộ	4	
8	Van dầu (Bao gồm cả van + cuộn hút)	MODEL: YB2BA4522G00040 PRESSURE (AIR) 14.5-145 PSIG (1-10 bar); Điện áp 230V, 50-60Hz	Bộ	12	
9	Bộ giám sát ngọn lửa	DURAG D-LE 603 UAF-P; Sighting tube connection G 1¼ or 1¼ NPTF	Bộ	1	
10	Bộ đánh lửa	Bộ đánh lửa bằng điện Mã hiệu: HB63IGX (năng lượng đánh lửa 20J 220VAC điện áp đầu ra 2500VDC)	Bộ	1	

328
 CÔNG
 HIỆ
 N
 HI
 IG
 ĐIẾ
 TK

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
11	Cây đánh lửa	Cây đánh lửa dài 3.5m, $\phi 18\text{mm}$; nhiệt độ làm việc ≥ 300 độ C (Bao gồm cáp kết nối với bộ đánh lửa bằng điện Mã hiệu: HB631GX)	Cái	2	
12	Van điện từ (Bao gồm cả van, cuộn hút và giắc cắm cuộn hút)	Asco Pneumatic Part number: SCG553A017MS230/50	Bộ	12	
13	Cảm biến đo nhiệt độ RTD	Yamari; G 1/2" L=150; Chống mài mòn. P/N: M12965-01	Cái	4	
14	Biến tần Xích nghiêng	PM240-2 IP20 FSD U 3AC 380-480V 30,00kW. Mã hiệu: PM240-2 (6SL3210-1PE27-5UL0) - Điện áp/ Tần số đầu vào: 3 pha 380-480VAC, 50/60Hz - Điện áp đầu ra: 3 pha; - Dòng điện đầu ra: $\geq 60\text{A}$	Bộ	1	
15	Biến tần Máy cấp than	PM240 - 2; IP20 FSC U 3AC 380-480V 11,00kW Mã hiệu: PM240-2 (6SL3210-1PE23-3UL0) - Điện áp/ Tần số đầu vào: 3 pha 380-480VAC, 50/60Hz - Điện áp đầu ra: 3 pha - Dòng điện đầu ra: $\geq 26\text{A}$	Bộ	1	
16	Biến tần Máy cấp đá vôi	Biến tần PM240-2 IP20 FSB U 3AC 380-480V; 4,00kW Mã hiệu: PM240-2 (6SL3210-1PE21-4UL0) - Điện áp/ Tần số đầu vào: 3 pha 380-480VAC, 50/60Hz - Điện áp đầu ra: 3 pha - Dòng điện đầu ra: $\geq 10.2\text{A}$ (Đá vôi)	Bộ	1	
17	Cảm biến đo nhiệt độ	Yamari; DN3mm/3.5m P/N: M12965-03	Cái	2	
18	Cảm biến đo nhiệt độ	Yamari; 0-1200°C, K TYPE, L=1428mm; WITH PROTECTION TUBE OD=18 mm; chịu mài mòn. P/N: M12965-02	Cái	14	
19	Cảm biến đo nhiệt độ	Yamari; 0-1200°C, K TYPE, L=1028mm; WITH PROTECTION TUBE OD=18 mm; chịu mài mòn. P/N: M12965-04	Cái	2	
20	Cảm biến đo nhiệt độ	Yamari; L=2000mm; OD = 3.2mm; (cáp 10m), Model: TMB-KS32II/316L-2000-(K7/2M TE/TE) 10000; P/N: M12965-05	Cái	2	

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
21	Cảm biến đo độ rung (Bao gồm cả sensor, cáp và giắc cắm)	Bently P/N 330500-00-00, velomitor interconnect Cable 84661-17	Bộ	2	
22	Cảm biến đo nhiệt độ	Loại PT100 Yamari Part Number: M-12670-01	Cái	2	
23	Cảm biến đo nhiệt độ	Jumo: 902020/20 2x PT100 ZI 01343151010 09250002 00529792 MB: 0.....200 độ C	Cái	2	
24	Cảm biến đo áp lực	Schneider IDP10S-T22C01ZZ-M1L1 Calib range: 0-2500mmH2O	Cái	6	
25	Cảm biến đo áp lực	Schneider IGP10S-T36F1ZZ-M1L1 Calib range: 0-16MPa	Cái	1	
26	Cảm biến đo áp lực	Schneider IDP10S-T22C01ZZ-M1L1 Calib range: 0-1600 mmH2O	Cái	1	
27	Switch áp lực	D1T H3SS Barksdale	Bộ	1	
28	Switch áp lực	D2T-H18SS Barksdale	Bộ	1	
29	Switch áp lực	1DT-A150SS 1.5-150 PSI Barksdale	Bộ	2	
30	Bộ cảm biến đo oxy	Rosemount 6888A In-Situ Oxygen Analyzer bao gồm: 1, Probe (Đầu dò oxy): 6888A-2OXY-6-1A-5DR-04-00-0-0-0-0 2, Bộ giám sát Oxy: Rosemount 6888 Xi (6888Xi-4OXY-00-10-00-00-00-00) - Cảm biến: Zirconia oxide cell, acid-resistant (bảo vệ chống ăn mòn trong khí lò có SOx cao). - Dải đo và hiệu suất - Dải đo O ₂ : 0.1 – 25% O ₂ (vol%). - Độ chính xác: ± 0.75% toàn dải. - Độ lặp lại: ± 0.05%. - Thời gian đáp ứng (T90): 7 giây.	Bộ	1	
31	Bình khí chuẩn	Bình OXY mẫu O ₂ : 8 % . Dung tích 10L	Bình	2	
32	Bình khí chuẩn	Bình OXY mẫu O ₂ : 0.4 % . Dung tích 10L	Bình	1	

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
33	Van điện từ (Bao gồm cả van và cuộn hút)	Type SXE9573-Z71-61/29N Bar 1.8-16 Cuộn hút: id.Nr. 3032 230v, 50Hz, 4.9VA	Bộ	2	
34	Cảm biến đo lưu lượng gió cấp 1	Model: ST80-80M0360FBCGABA000 Calib range: 0-50kg/s	Bộ	1	
35	Cảm biến đo lưu lượng gió cấp 2	FCI: ST80-80M0210FBCGABA000 Range: 0-22kg/s	Bộ	1	
36	Switch vị trí:	Ersce E400-00-EM Switch vị trí sử dụng tiếp điểm: 1NO+1NC AC15 6A/230V	Cái	14	
37	van khí nén:	Van khí nén: SMC 5DZD Cuộn hút 24VDC	Cái	10	
38	Bình khí chuẩn	Bình khí chuẩn hỗn hợp NO (500 PPM), CO (500 PPM), SO2 (500 PPM), N2 (99.85 %). Dung tích 47L	Bình	1	
39	Bình khí chuẩn	Bình khí mẫu NO2 (500 PPM), N2 (99.95 %). Dung tích 47L	Bình	1	
40	Van điện từ OPC,AST (Bao gồm cả van và cuộn hút)	Van điện từ OPC,AST:Parker Lucifer Part: 481000C7- EZ01C7 220VDC, 8W (Bao gồm cả van và cuộn hút) Valve reference; E321F32, Housing: 4270	Bộ	2	
41	Cảm biến đo độ rung	Bently Part: 9200-06-05-01-00 serial: G09J0222 Sensitivity:500mV/IN/SEC (19.7mV/mm/sec) operating range: 600 to 60.000	Bộ	1	
42	Cảm biến đo di trực tuabin	Bently Nevada 3300XL 11MM; P/N: 330703-0-50-10-02-00	Cái	1	
43	Bộ chuyển đổi tín hiệu di trực	Bently Nevada: 3300XL 11mm; P/N:330708-90-00; Output: 3,94Vmm	Bộ	2	
44	Bộ giám sát, hiện thị tốc độ tại chỗ (Bao gồm hiệu chỉnh, lắp đặt)	- Cảm biến Probe 3300XL 8MM P/N: 330103-0-10-10-01-00 (Bao gồm cáp kết nối với bộ Proximitor P/N: 330180-90-00); - Bộ chuyển đổi Proximitor P/N: 330180-90-00; - Bộ hiện thị tốc độ tại chỗ: TACH100 Standalone Digital Tachometer P/N: TACH100/Bently Nevada	Bộ	1	
45	Switch trạng thái	Model: Omron D4A - 4510N	Cái	4	
46	Switch trạng thái	Model: Omron D4A - 3110N	Cái	2	

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
47	Cảm biến đo nhiệt độ gối	Loại PT100 Part Number: M-11768-01 Yamari	Cái	1	
48	Cảm biến đo độ rung	ART - 1B	Cái	1	
49	Switch vị trí van	R12-4DP (3 dây) Hãng AUTONICS	Cái	2	
50	Switch vị trí chốt	PRD12-4DN NPN NO (3 dây) Hãng AUTONICS	Cái	1	
51	Cảm biến đo nhiệt độ	WZPK2-334; PT100	Cái	1	
52	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 25Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
53	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 4Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
54	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 2,5 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
55	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 ÷ 0,6 MPa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
56	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 1 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
57	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 1,6 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
58	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: 0 to 16 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
59	Đồng hồ đo áp lực	D100, 1/2" NPT Range: -0.1 to 0.3 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	2	

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
60	Van điện động	Van Auma: - Bộ ĐK: AC 01.2; Com No:85040668 No:2624AA08924 TPA:00R100-0I1-000 TPC:A-1B1-1C2-A000 P=B1/B2; 3 pha 380V; 4-20mA - Actuator: SA 07.6-F07 Com no:850440668; No:2624AS08924 n: 32 rpm; T close/open:20-60Nm (Kết nối then cài) - Motor:AD00063-4-0.20; Art No: Z100.830	Bộ	1	
61	Van điện động	Van Auma - Bộ ĐK: AC 01.2 Com No:85040668; No:2624AA08924 TPA:00R100-0I1-000 TPC:A-1B1-1C2-A000 P=B1/B2; 3 pha 380V; 4-20mA - Actuator: SA 07.6-F07 Com no:850440668; No:2624AS08924 n: 32 rpm T close/open:20-60Nm (Kết nối then cài) - Motor:AD00063-4-0.20; Art No: Z100.830	Bộ	1	
62	Van điện động	Van Auma: - Bộ ĐK: AC 01.2; Com No:85040668 No:2624AA08924; TPA:00R100-0I1-000 TPC:A-1B1-1C2-A000 P=B1/B2; 3 pha 380V; 4-20mA - Actuator: SAR 10.2-F10 Order no:85048356; No:0326AS27528 n: 22 rpm; T close/open:60-120Nm (Kết nối răng tròn) - Motor:VD0R071-4-0.12; Art No: Z103.505	Bộ	1	
63	Van điện động	Van Auma: -Bộ ĐK: AM 02.1; P=5.5KW; 3 phase 380V;MSP;111700-S28E1; 4-20mA -Actuator : SAR 16.2-F16; Order No: 13533211; n: 22 rpm; 500-1000 Nm ; -Motor: VD0R112-2-1.50	Bộ	1	
64	Van điện động	Van Auma: -Actuator : SA 14.5-F14; Com. No: 793252; No: 1204MD 11699; 45 l/min; 200-500 Nm. -Motor: AD00 90-4/130; Art No: Z002.895; No: 1204MM08297; 3~380V 50Hz; 3.0 kW; S2 15min 1400l/min	Bộ	4	

STT	Danh mục hàng hoá	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
65	Biến tần	ABB ACS 355-03E-02A4-4 Màn hình biến tần ABB ACS-CP-C	Bộ	1	
66	Đo tốc độ máy nghiền	Đo tốc độ máy nghiền: Model IM5116 10-36VDC	Cái	1	
67	Độ rung máy nghiền than	B&K Vibro ;Type: AS-022;S/N: 0022D12E	Cái	1	
68	Van điện từ lọc bụi túi (bao gồm cả van và cuộn hút)	ASCO SCG353G043, 230V 230/50 FT ; 240/50 FT AIR/bar 0.35-8.5 Sử dụng cuộn hút 220VAC	Bộ	6	
69	Van điện từ lọc bụi túi (bao gồm cả van và cuộn hút)	ASCO SCG353G047, 230V Sử dụng cuộn hút 220VAC	Bộ	6	
70	Bộ điều khiển lọc bụi túi	ASCO Model: E909PB12MM 1.3	Bộ	1	
71	Bộ nguồn	Bộ nguồn nuôi thiết bị trường và bộ điều khiển S8VK-C24024 10A 24VDC 240W	Cái	2	
72	Switch giới hạn hành trình	Omron WLCA 12-2	Bộ	10	
73	Bộ nguồn điều khiển	SDN 10-24-100C; P/N: 1X01046H01L1; Điện áp đầu vào: 100-240VAC; Điện áp đầu ra: 24VDC; Kết nối cáp tương thích với chân đầu hệ thống DCS; Emerson.	Bộ	1	